

GRADE 3 – WORKSHEET 10

Name:

Class:

Score: /15

① Find the words. (Tìm các từ sau. Click vào từng chữ cái của từ.)

hello this that school who old

o	g	h	i	n	g	u	p
m	u	h	e	l	l	o	u
z	i	i	f	t	h	a	t
n	e	w	m	n	w	e	l
a	t	h	i	s	l	k	n
r	i	o	t	n	a	m	e
s	e	n	i	o	l	d	k
f	s	c	h	o	o	l	y

② Odd one out. (Chọn từ không cùng nhóm với các từ còn lại.)

- | | | |
|-------------|-----------|---------|
| 0. A. Mary | B. What | C. Who |
| 1. A. eight | B. nine | C. fine |
| 2. A. how | B. are | C. what |
| 3. A. tall | B. short | C. old |
| 4. A. look | B. listen | C. cat |
| 5. A. spell | B. small | C. meet |

3 Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

0. Hello. I _____ Peter.

A. **am**

B. is

C. are

1. How _____ are you?

A. year

B. old

C. it

2. I'm _____ years old.

A. Mai

B. Lan

C. nine

3. _____ that?

A. Who's

B. It

C. You

4. It's my _____, Linda.

A. friend

B. old

C. year

5. Minh: Is that your teacher, Mai?

Mai: Yes, it _____.

A. are

B. is

C. isn't